

Bản án số: 82/2019/DS-ST
Ngày: 24/10/2019
V/v “*tranh chấp hợp đồng gia
công*”

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Trường

2. Ông Nguyễn Văn Lớn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án N dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện B, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án N dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc “*tranh chấp hợp đồng gia công*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2019/QĐST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1/- Anh Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1994.

2/- Chị Nguyễn Thị Cẩm T1, sinh năm 1995.

Địa chỉ: ấp A1, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Anh D, chị T1 ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1993.

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Chị Dương Thị Yến T2, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp C1, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị T2 ủy quyền cho anh Đinh Văn N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp E, xã F, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Thanh T3 (đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Cẩm T1) trình bày:

Nguyên vào khoảng tháng 5/2018, anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Cẩm T1 có nhận hàng gia công từ phía chị Dương Thị Yến T2, mặt hàng dây, chuỗi hạt, theo đó chị T1, anh D phải đặt cọc cho chị T2, rồi nhận hàng về làm gia công và được hưởng tiền công. Theo thỏa thuận của các lần thì tổng tiền cọc chị T1, anh D đã giao cho chị T2 là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền công được hưởng là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng); tổng cộng là 390.000.000đ nhưng chị T2 đã trả tiền công cho anh D, chị T1 số tiền 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) nên hiện nay chị T2 còn thiếu anh D, chị T1 tiền công theo thỏa thuận là 78.000.000đ (bảy mươi tám triệu đồng), tiền cọc là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng); tổng cộng là 358.000.000đ (ba trăm năm mươi tám triệu đồng). Khi ký hợp đồng gia công với chị T2, thì anh D, chị T1 không biết chồng chị T2 là ai nên nay anh D, chị T1 cũng không yêu cầu chồng chị T2 cùng liên đới trả. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì lập tổng cộng 9 hợp đồng nhưng hiện nay anh D, chị T1 chỉ cung cấp được 06 hợp đồng cho Tòa án với số tiền công là 86.500.000đ (tám mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền cọc là 242.000.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng) nhưng anh D, chị T1 vẫn yêu cầu chị Dương Thị Yến T2 phải trả số tiền gia công còn thiếu là 358.000.000đ (ba trăm năm mươi tám triệu đồng), trong đó tiền công còn thiếu là 78.000.000đ (bảy mươi tám triệu đồng), tiền cọc là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/8/2019, biên bản hòa giải ngày 02/10/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đinh Văn N (là đại diện theo ủy quyền của chị Dương Thị Yến T2) trình bày:

Anh đồng ý với lời trình bày của anh Nguyễn Thanh T3 về việc hợp đồng gia công giữa chị Dương Thị Yến T2 với anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Cẩm T1 về 06 lần hợp đồng mà anh T3 cung cấp với số tiền cọc 242.000.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng), tiền công là 86.500.000đ (tám mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng), còn số tiền như anh T3 trình bày tiền cọc 280.000.000đ, tiền công 110.000.000đ là anh không đồng ý. Việc chị T2 ký hợp đồng gia công với anh D, chị T2 thì chồng chị T2 không biết và anh D, chị T1 cũng không yêu cầu chồng chị T2 cùng trả nợ nên chị T2 cũng không yêu cầu chồng chị cùng trả mà để tự chị trả cho anh D, chị T1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì chị T2 đã trả cho anh D, chị T1 số tiền cọc 32.000.000đ nên chị còn thiếu lại tiền cọc là 210.000.000đ (hai trăm mười triệu đồng) và chị T2 đồng ý trả cho anh D, chị T1 số tiền cọc 210.000.000đ. Đối với tiền công 86.500.000đ (tám mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) thì chị T2 xin không trả cho anh D, chị T1 vì chị T2 cũng là người nhận hàng gia công từ Phạm Ngô Cẩm V và cũng bị người này không trả tiền công.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và D biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn

đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Cẩm T1 về việc yêu cầu chị Dương Thị Yến T2 trả số tiền cọc là 242.000.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng), tiền công là 54.500.000đ (năm mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng); tổng cộng là 296.500.000đ (hai trăm chín mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng) và bác một phần yêu cầu khởi kiện của anh D, chị T1 về việc yêu cầu chị T2 phải trả số tiền cọc là 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng), tiền công là 23.500.000đ (hai mươi Ba triệu năm trăm ngàn đồng); tổng cộng là 61.500.000đ (sáu mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Cẩm T1 yêu cầu chị Dương Thị Yến T2 phải trả cho anh D, chị T1 số tiền cọc là 280.000.000đ (hai trăm tám mươi triệu đồng), tiền công là 78.000.000đ (bảy mươi tám triệu đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đinh Văn N đều thừa nhận chị Dương Thị Yến T2 có ký 6 hợp đồng gia công với anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Cẩm T1 với tổng số tiền cọc là 242.000.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng), tiền công là 86.500.000đ (tám mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Đồng thời, anh N cho rằng chị T2 đã trả cho anh D, chị T1 số tiền cọc 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) nhưng không được anh D, chị T1 thừa nhận tiền cọc mà chỉ thừa nhận là trả tiền công và chị T2 cũng không có chứng cứ chứng minh số tiền 32.000.000 đồng đã trả là tiền cọc nên Hội đồng xét xử không khấu trừ số tiền 32.000.000 đồng vào tiền cọc mà chỉ khấu trừ vào số tiền công 86.500.000 đồng nên tiền công mà chị T2 còn thiếu anh D, chị T1 theo 06 hợp đồng là 54.500.000đ (năm mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng). Xét thấy trong quá trình thực hiện 06 hợp đồng thì chị T1, anh D đều giao lại hàng đầy đủ cho chị T2 nên việc chị T1, anh D yêu cầu được trả tiền công là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, anh D, chị T1 chỉ cung cấp được 06 hợp đồng với số tiền công sau khi khấu trừ là 54.500.000đ (năm mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền cọc là 242.000.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng); tổng cộng là 296.500.000đ (hai trăm chín mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng)

nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh D, chị T1 đối với số tiền cọc 242.000.000 đồng, tiền công 54.500.000 đồng.

[2] Xét yêu cầu của anh D, chị T1 về việc yêu cầu chị T2 phải số tiền cọc 38.000.000 đồng, tiền công 23.500.000 đồng; tổng cộng là 61.500.000 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh T3 đều thừa nhận anh D, chị T1 không có chứng cứ chứng minh việc giao kết của số tiền công, tiền cọc này. Hơn nữa, yêu cầu của anh D, chị T1 không được chị T2 thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D, chị T1 đối với số tiền cọc 38.000.000 đồng, tiền công 23.500.000 đồng; tổng cộng là 61.500.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: $(296.500.000đ \times 5\%) + (61.500.000đ \times 5\%) = 17.900.000$ đồng, do yêu cầu của anh D, chị T1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền 61.500.000 đồng nên anh D, chị T1 phải nộp số tiền án phí 3.075.000 đồng; do yêu cầu của anh D, chị T1 được chấp nhận đối với số tiền 296.500.000 đồng nên chị T2 phải nộp số tiền án phí 14.825.000 đồng theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 357, 542, 544, 547 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng D, chị Nguyễn Thị Cẩm T1. Buộc chị Dương Thị Yến T2 có nghĩa vụ trả cho anh D, chị T1 số tiền 296.500.000đ (hai trăm chín mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Trong đó, tiền cọc là 242.000.000đ (hai trăm bốn mươi hai triệu đồng) và tiền công là 54.500.000đ (năm mươi bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng D về việc yêu cầu chị Dương Thị Yến T2 phải trả số tiền 61.500.000đ (sáu mươi một triệu năm trăm ngàn đồng); trong đó tiền cọc là 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng), tiền công là 23.500.000đ (hai mươi Bệu năm trăm ngàn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 17.900.000đ (mười bảy triệu chín trăm ngàn đồng), buộc chị Dương Thị Yến T2, chị Nguyễn Thị Cẩm T1, anh Nguyễn Hoàng D có nghĩa vụ nộp, cụ thể như sau:

Buộc chị Dương Thị Yến T2 phải nộp số tiền án phí là 14.825.000đ (mười bốn triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T1 và anh Nguyễn Hoàng D phải nộp số tiền án phí là 3.075.000đ (Bệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000đ (chín triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0004969 ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ, anh D, chị T1 còn được nhận lại số tiền 5.925.000đ (năm triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Chí Vũ

